



**ECOVIS**<sup>®</sup>  
AFA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM  
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Ward, Danang City, Vietnam  
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn



# **BẢN TIN PHÁP LUẬT**

***Tháng 3/2026***

## I. VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI

### 1. Nghị định số 68/2026/NĐ-CP (NĐ 68) ngày 05/03/2026 của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

Theo đó, một số nội dung đáng chú ý của NĐ 68 được tóm tắt như dưới đây:

#### 1.1. Chính sách thuế GTGT đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh:

Theo NĐ 68, thuế GTGT được xác định dựa trên doanh thu năm của hộ hoặc cá nhân kinh doanh.

- Trường hợp không phải nộp thuế GTGT: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu **từ 500 triệu đồng/năm trở xuống** sẽ:
  - Không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT
  - Không phải kê khai và nộp thuế GTGT
- Trường hợp phải nộp thuế GTGT: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu **trên 500 triệu đồng/năm** sẽ:
  - Thuộc đối tượng chịu thuế GTGT
  - Áp dụng phương pháp tính thuế trực tiếp trên doanh thu

Cách tính: **Thuế GTGT = Doanh thu tính thuế × Tỷ lệ %**

Tỷ lệ % áp dụng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng 2024 và các văn bản hướng dẫn.

#### 1.2. Chính sách thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh

- Doanh thu **dưới 500 triệu đồng/năm**: Theo Luật Thuế thu nhập cá nhân 2025 thì cá nhân kinh doanh doanh thu ≤ 500 triệu đồng/năm thì không phải nộp thuế TNCN.
- Doanh thu **trên 500 triệu đồng/năm**: Cá nhân kinh doanh doanh thu trên 500 triệu đồng/năm phải nộp thuế TNCN theo quy định tại Điều 7 Luật Thuế thu nhập cá nhân 2025.
- Lưu ý:
  - Cá nhân được trừ 500 triệu đồng trước khi tính thuế;
  - Áp dụng cho tổng doanh thu của toàn bộ hoạt động kinh doanh trong năm;
  - Nếu cá nhân kinh doanh: Có nhiều ngành nghề hoặc có nhiều địa điểm kinh doanh thì **được lựa chọn phân bổ mức trừ 500 triệu đồng theo phương án có lợi nhất, nhưng tổng mức trừ không vượt quá 500 triệu đồng/năm.**

#### 1.3. Quy định đối với cá nhân cho thuê bất động sản

- Trường hợp cá nhân có nhiều bất động sản cho thuê:
  - Được trừ 500 triệu đồng/năm trước khi tính thuế
  - Có thể lựa chọn một hoặc nhiều hợp đồng cho thuê để áp dụng mức trừ, nếu hợp đồng đầu tiên chưa sử dụng hết mức trừ, có thể tiếp tục **áp dụng cho các hợp đồng khác** đến khi đủ 500 triệu đồng.

- Trong trường hợp **bên thuê khai thay và nộp thuế thay**, hợp đồng cần ghi rõ: Nội dung khai thay & số tiền được trừ khi tính thuế.

#### 1.4. Phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân

Theo ND 68, cá nhân kinh doanh có thể áp dụng 2 phương pháp tính thuế như sau:

- Phương pháp tính theo doanh thu:
  - Áp dụng cho cá nhân kinh doanh có: Doanh **thu từ trên 500 triệu đến 3 tỷ đồng/năm**
  - Cách tính: **Thuế TNCN = Doanh thu tính thuế × Thuế suất**
  - Thuế suất được quy định tại Luật Thuế thu nhập cá nhân 2025.
- Phương pháp tính theo thu nhập tính thuế:
  - Áp dụng cho: Cá nhân kinh doanh doanh thu **trên 3 tỷ đồng/năm** hoặc cá nhân **tự lựa chọn phương pháp này**;
  - Cách tính: **Thuế TNCN = Thu nhập tính thuế × Thuế suất**
  - Trong đó: **Thu nhập tính thuế = Doanh thu – Chi phí hợp lệ**
  - Phương pháp này phải **áp dụng ổn định trong 2 năm liên tiếp** kể từ năm đầu tiên lựa chọn.

#### 1.5. Các khoản chi được trừ khi tính thuế

- Chi phí được trừ phải:
  - Phát sinh thực tế
  - Liên quan đến hoạt động kinh doanh
  - Có hóa đơn chứng từ hợp lệ
- Một số khoản chi được trừ gồm: nguyên vật liệu, hàng hóa; tiền lương, tiền công cho người lao động; bảo hiểm bắt buộc; chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ kinh doanh; chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, internet, vận chuyển; chi phí thuê tài sản phục vụ kinh doanh; Chi phí lãi vay phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Các khoản thanh toán **từ 5 triệu đồng trở lên phải thanh toán không dùng tiền mặt** theo quy định về thuế GTGT.

#### 1.6. Các khoản chi không được trừ khi tính thuế

- Một số khoản chi **không được tính vào chi phí hợp lệ**, bao gồm:
  - Chi phí không liên quan đến hoạt động kinh doanh
  - Chi phí không có hóa đơn chứng từ
  - Tiền lương của chính cá nhân kinh doanh hoặc thành viên hộ kinh doanh
  - Chi phí khấu hao tài sản không phục vụ kinh doanh
  - Tiền phạt vi phạm hành chính hoặc vi phạm hợp đồng
  - Chi phí phục vụ mục đích cá nhân, gia đình
- Ngoài ra: Nhà ở, công trình sinh hoạt, xe ô tô cá nhân sẽ không được tính chi phí, trừ trường hợp sử dụng trực tiếp cho hoạt động kinh doanh như vận tải hoặc du lịch.

- Trong trường hợp **bên thuê khai thay và nộp thuế thay**, hợp đồng cần ghi rõ: Nội dung khai thay & số tiền được trừ khi tính thuế.

#### 1.4. Phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân

Theo ND 68, cá nhân kinh doanh có thể áp dụng 2 phương pháp tính thuế như sau:

- Phương pháp tính theo doanh thu:
  - Áp dụng cho cá nhân kinh doanh có: Doanh **thu từ trên 500 triệu đến 3 tỷ đồng/năm**
  - Cách tính: **Thuế TNCN = Doanh thu tính thuế × Thuế suất**
  - Thuế suất được quy định tại Luật Thuế thu nhập cá nhân 2025.
- Phương pháp tính theo thu nhập tính thuế:
  - Áp dụng cho: Cá nhân kinh doanh doanh thu **trên 3 tỷ đồng/năm** hoặc cá nhân **tự lựa chọn phương pháp này**;
  - Cách tính: **Thuế TNCN = Thu nhập tính thuế × Thuế suất**
  - Trong đó: **Thu nhập tính thuế = Doanh thu – Chi phí hợp lệ**
  - Phương pháp này phải **áp dụng ổn định trong 2 năm liên tiếp** kể từ năm đầu tiên lựa chọn.

#### 1.5. Các khoản chi được trừ khi tính thuế

- Chi phí được trừ phải:
  - Phát sinh thực tế
  - Liên quan đến hoạt động kinh doanh
  - Có hóa đơn chứng từ hợp lệ
- Một số khoản chi được trừ gồm: nguyên vật liệu, hàng hóa; tiền lương, tiền công cho người lao động; bảo hiểm bắt buộc; chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ kinh doanh; chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, internet, vận chuyển; chi phí thuê tài sản phục vụ kinh doanh; Chi phí lãi vay phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Các khoản thanh toán **từ 5 triệu đồng trở lên phải thanh toán không dùng tiền mặt** theo quy định về thuế GTGT.

#### 1.6. Các khoản chi không được trừ khi tính thuế

- Một số khoản chi **không được tính vào chi phí hợp lệ**, bao gồm:
  - Chi phí không liên quan đến hoạt động kinh doanh
  - Chi phí không có hóa đơn chứng từ
  - Tiền lương của chính cá nhân kinh doanh hoặc thành viên hộ kinh doanh
  - Chi phí khấu hao tài sản không phục vụ kinh doanh
  - Tiền phạt vi phạm hành chính hoặc vi phạm hợp đồng
  - Chi phí phục vụ mục đích cá nhân, gia đình
- Ngoài ra: Nhà ở, công trình sinh hoạt, xe ô tô cá nhân sẽ không được tính chi phí, trừ trường hợp sử dụng trực tiếp cho hoạt động kinh doanh như vận tải hoặc du lịch.

## **2. Thông tư 18/2026/TT-BTC ngày 05/03/2026 của Bộ Tài chính quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh**

Thông tư này quy định chi tiết về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, bao gồm:

- Thông báo doanh thu;
- Kê khai thuế, nộp thuế;
- Hoàn thuế;
- Thông báo địa điểm kinh doanh;
- Tạm ngừng, chấm dứt hoạt động kinh doanh.

quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Quản lý thuế, Điều 8, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/03/2026 của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 05/03/2026.

## **3. Thông tư số 32/2026/TT-BTC ngày 27/03/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân đối với giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa**

### **3.1. Thuế GTGT**

Chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

### **3.2. Thuế TNDN**

- Nhà đầu tư là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa thuộc đối tượng nộp thuế TNDN theo mức **thuế suất 20%**, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 10 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15.

Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa trong kỳ được xác định bằng giá bán tài sản mã hóa trừ đi giá mua của tài sản mã hóa chuyển nhượng và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng có hóa đơn, chứng từ theo quy định.

- Doanh nghiệp là tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP có thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa thuộc đối tượng nộp thuế TNDN theo mức **thuế suất 20%**, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 10 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15.
- Nhà đầu tư là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài có hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa qua tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa thuộc đối tượng nộp thuế TNDN theo **tỷ lệ 0,1% trên doanh thu chuyển nhượng từng lần**.

### **3.3. Thuế TNCN**

Nhà đầu tư là cá nhân (không phân biệt cá nhân cư trú hay không cư trú) có hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa qua tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo **tỷ lệ 0,1 % trên giá chuyển nhượng từng lần**.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 27/03/2026.

## II. CÔNG VĂN MỚI ĐÁNG LƯU Ý

### 1. Công văn số 1296/CV-NVT ngày 04/03/2026 của Cục Thuế hướng dẫn quyết toán thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

Theo đó, mức giảm trừ gia cảnh và bậc thuế suất đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công như sau:

#### 1. Mức giảm trừ gia cảnh

- Đối với kỳ quyết toán năm 2025, mức giảm trừ gia cảnh được xác định theo quy định tại Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 (NQ 954) ngày 02/6/2020 của UBTVQH:

+ Mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 11 triệu đồng/tháng (132 triệu đồng/năm);

+ Mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng.

- Kể từ kỳ tính thuế năm 2026 (từ ngày 01/01/2026), mức giảm trừ gia cảnh được điều chỉnh theo Nghị quyết số 110/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thay thế quy định hiện hành tại NQ 954. Theo đó, mức giảm trừ gia cảnh mới được quy định như sau:

+ Mức giảm trừ đối với người nộp thuế là 15,5 triệu đồng/tháng (186 triệu đồng/năm).

+ Mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 6,2 triệu đồng/tháng.

Việc điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh này có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và được áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2026, giúp tăng ngưỡng thu nhập được miễn thuế và giảm bớt nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trong bối cảnh chi phí sinh hoạt và thu nhập bình quân tăng lên.

#### 2. Biểu thuế lũy tiến từng phần

- Đối với kỳ quyết toán năm 2025, theo Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần gồm 07 bậc thuế.

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

- Đối với kỳ tính thuế năm 2026, kể từ ngày 01/01/2026, theo Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15, thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần gồm 05 bậc thuế.

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 120	Đến 10	5
2	Trên 120 đến 360	Trên 10 đến 30	10
3	Trên 360 đến 720	Trên 30 đến 60	20
4	Trên 720 đến 1.200	Trên 60 đến 100	30
5	Trên 1.200	Trên 100	35

Công văn này cũng hướng dẫn chi tiết kê khai, quyết toán thuế TNCN năm 2025 đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập và đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công.

## 2. Công văn số 1832/CT-CS ngày 26/03/2026 của Cục Thuế về chính sách thuế

Đối với thanh toán **trả chậm, trả góp** hàng hóa, dịch vụ có **giá trị từ 05 triệu đồng trở lên**, trường hợp đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải **kê khai, điều chỉnh** giảm số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào chỉ tiêu số [37] - "Điều chỉnh giảm" (tại mục IV - Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT còn được khấu trừ các kỳ trước chuyển sang) trên Tờ khai thuế GTGT mẫu 01/GTGT của kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng.

## 3. Công văn số 1658/CT-CS ngày 23/03/2026 của Cục Thuế về chính sách thuế GTGT

Trường hợp là cá nhân kinh doanh thì **cá nhân kinh doanh không áp dụng phương pháp khấu trừ thuế** nên không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

Trường hợp bà là người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp và doanh nghiệp kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ mua dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thông qua kênh thương mại điện tử hoặc các nền tảng số thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài thì chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài là một trong các điều kiện để doanh nghiệp khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo quy định.

## 4. Công văn số 1706/CT-CS ngày 24/03/2026 của Cục Thuế về thuế GTGT và hóa đơn

Trước thời điểm 1/7/2025, trường hợp doanh nghiệp được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động, ký hợp đồng trực tiếp với người lao động nhưng không trực tiếp sử dụng người lao động mà cho các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, cá nhân khác thuê lại lao động và hưởng phí dịch vụ cho thuê lại lao động; người lao động làm việc tại đơn vị thuê lại, chịu sự quản lý và điều hành của bên thuê lại lao động, được hưởng lương và các chế độ khác theo quy chế của bên thuê lại lao động; hàng tháng bên thuê lại lao động chuyển tiền cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động để thanh toán tiền lương, tiền thưởng, trợ cấp, phụ cấp và trích, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn cho người lao động, thì khoản tiền mà bên thuê lại lao động chuyển cho doanh nghiệp cho thuê lại lao động để thanh toán tiền lương, tiền thưởng, trợ cấp, phụ cấp và trích, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn cho người lao động **có tính chất thu hộ, chi hộ** không phải là doanh thu của doanh nghiệp cho thuê lại lao động được hưởng, thuộc diện **không phải kê khai, nộp thuế GTGT** theo quy định điểm d khoản 7 Điều 5 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Trường hợp nếu không đáp ứng quy định về hoạt động cho thuê lại lao động theo pháp luật về lao động hoặc doanh nghiệp cho thuê lại lao động không tự xác định riêng từng loại dịch vụ trong đó có khoản thu hộ, chi hộ để áp dụng mức thuế suất GTGT quy định tương ứng thì **phải tính và nộp thuế GTGT theo mức thuế suất GTGT cao nhất** của các dịch vụ này theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Trường hợp doanh nghiệp cho thuê lao động đã xuất hóa đơn và kê khai nộp thuế GTGT với mức thuế suất cao nhất thì thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản 5 Điều 12 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013.

**5. Công văn số 1612/CT-CS ngày 20/03/2026 của Cục Thuế về chính sách thuế**

Trường hợp tổ chức nước ngoài kinh doanh có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam kinh doanh tại Việt Nam hoặc có **thu nhập phát sinh tại Việt Nam** trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận, hoặc cam kết giữa Nhà thầu nước ngoài với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc giữa Nhà thầu nước ngoài với Nhà thầu phụ nước ngoài để thực hiện một phần công việc của Hợp đồng nhà thầu thuộc trường hợp nộp thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 103/2014/TT-BTC.

Đề nghị Thuế tỉnh yêu cầu doanh nghiệp cung cấp các tờ khai hải quan về việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, hồ sơ xuất xứ hàng hóa qua mỗi giao dịch mua bán. Trường hợp doanh nghiệp **không cung cấp được hồ sơ chứng minh hàng hóa đã rời khỏi lãnh thổ Việt Nam**, hoặc theo thông tin tại hồ sơ doanh nghiệp cung cấp có căn cứ xác định hàng hóa vẫn trong lãnh thổ Việt Nam, thì Thuế tỉnh căn cứ quy định nêu trên để xác định **thu nhập của các doanh nghiệp nước ngoài phát sinh tại Việt Nam** thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu tại Việt Nam.

**6. Công văn số 1558/CT-CS ngày 18/03/2026 của Cục Thuế về thuế GTGT**

Trường hợp Thuế tỉnh xác định dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất **không tiêu dùng trong khu phi thuế quan** và **chưa có thông tin về việc dịch vụ có phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu** hay không thì không đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 và khoản 2 Điều 17 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.

**7. Công văn số 1547/CT-CS ngày 17/03/2026 của Cục Thuế về chính sách thuế GTGT**

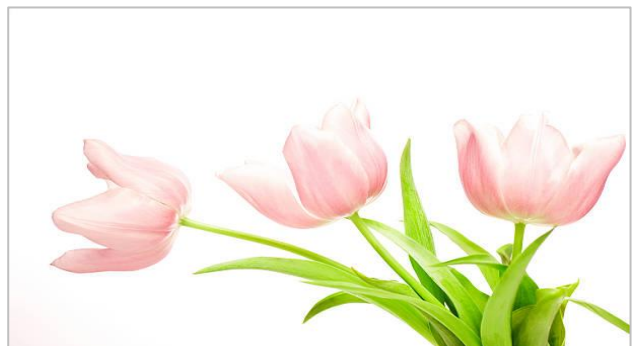
Điều kiện áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với hàng hóa xuất khẩu phải đáp ứng điều kiện là hàng hóa từ Việt Nam bán cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và **được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam**.

Trường hợp doanh nghiệp nội địa ký hợp đồng bán hàng hóa cho thương nhân nước ngoài và giao hàng tại kho ngoại quan nhưng chưa xác định được điều kiện tiêu dùng ở ngoài Việt Nam thì **chưa có căn cứ áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%** theo quy định.

Trường hợp doanh nghiệp nội địa ký hợp đồng bán hàng hóa cho thương nhân nước ngoài và chỉ định giao hàng cho bên thứ 3 là doanh nghiệp Việt Nam có điểm giao hàng thông qua kho ngoại quan thì Bộ Tài chính đã có ý kiến tại công văn số 1872/BTC-CT nêu trên.

**Nội dung công văn 1872/BTC-CT:**

*Trường hợp doanh nghiệp nội địa bán hàng hóa cho thương nhân nước ngoài có hiện diện tại Việt Nam và được chỉ định giao hàng cho bên thứ ba là doanh nghiệp Việt Nam thông qua kho ngoại quan không đáp ứng được điều kiện hàng hóa xuất khẩu bán cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, hàng hóa bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan và tiêu dùng trong khu phi thuế quan nên không thuộc trường hợp hàng hóa xuất khẩu áp dụng thuế suất 0% theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC nêu trên.*



## Liên hệ

Bản tin này được ECOVIS AFA VIETNAM cập nhật từ các văn bản pháp quy do các cơ quan nhà nước ban hành trên các phương tiện thông tin đại chúng và cho mục đích tham khảo, không được xem như ý kiến tư vấn pháp luật cụ thể. Mặc dù đã cố gắng cung cấp thông tin một cách chính xác và cụ thể nhất, việc áp dụng các thông tin này vào các trường hợp cụ thể có thể không hoàn toàn phù hợp. Để biết thêm thông tin hoặc cần chúng tôi hỗ trợ, vui lòng liên hệ với các chuyên gia của chúng tôi.



**Nguyễn Hải Nam**  
*P. Chủ tịch HĐQT / Tổng Giám đốc*  
0916 020 113  
nam.nguyen@ecovis.com.vn



**Nguyễn Trọng Hiếu**  
*Chủ tịch HĐQT*  
0914 015 678  
hieu.nguyen@ecovis.com.vn



**Nguyễn Trung Dũng**  
*Phó Tổng Giám đốc*  
0917 705 379  
dung.nguyen@ecovis.com.vn



**Phạm Quang Trung**  
*Phó Chủ tịch thường trực HĐQT*  
0935 58 3456  
trung.pham@ecovis.com.vn



**Lê Huy Đông**  
*Giám đốc Tư vấn - Đào tạo*  
0944 322 988  
dong.le@ecovis.com.vn



**Nguyễn Thị Hiền Giang**  
*Trưởng phòng Tư vấn – Đào tạo*  
0933 224 968  
giang.nguyen@ecovis.com.vn

